

Deloitte.

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ
HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA
NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019**

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP

Tầng 6-7 tòa nhà Viện Dầu khí, 167 Trung Kính,
Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 31



TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP

Tầng 6-7 tòa nhà Viện Dầu khí, 167 Trung Kính,
Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trương Đại Nghĩa	Chủ tịch
Ông Hà Duy Tân	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh	Ủy viên
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Ủy viên
Ông Hoàng Trọng Dũng	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2019)

Ban Giám đốc

Ông Hoàng Trọng Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Xuân Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Quốc Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Việt Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Khuê	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 03 tháng 6 năm 2019)
Ông Lê Hải Phong	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2019)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

11250
ĐANG
NHIỆM
LOI
ỆT N
ĐA -

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Hoàng Trọng Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2019



Số: 0289 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2019, từ trang 04 đến trang 31 bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Trần Xuân Anh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0723-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 12 tháng 8 năm 2019
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.069.700.950.625	1.222.456.261.733
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	163.020.694.619	98.698.412.472
1. Tiền	111		36.420.694.619	27.098.412.472
2. Các khoản tương đương tiền	112		126.600.000.000	71.600.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.000.000.000	2.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	2.000.000.000	2.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		722.193.818.976	976.818.323.381
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	741.103.079.202	1.009.402.197.594
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		28.396.386.061	17.908.341.051
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	19.377.392.571	9.968.833.215
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(66.683.038.858)	(60.461.048.479)
IV. Hàng tồn kho	140	9	172.322.002.388	136.278.892.121
1. Hàng tồn kho	141		183.803.889.110	147.024.812.694
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(11.481.886.722)	(10.745.920.573)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.164.434.642	8.660.633.759
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	469.847.108	548.875.208
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		9.000.983.177	8.111.758.551
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	693.604.357	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		293.429.343.770	305.617.520.854
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.746.783.630	2.238.485.575
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	2.746.783.630	2.238.485.575
II. Tài sản cố định	220		200.903.706.311	212.526.822.196
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	177.041.966.107	188.044.449.779
- Nguyên giá	222		307.449.290.222	308.466.642.740
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(130.407.324.115)	(120.422.192.961)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	23.861.740.204	24.482.372.417
- Nguyên giá	228		30.639.271.492	30.639.271.492
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.777.531.288)	(6.156.899.075)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	79.906.783.173	80.525.781.113
1. Đầu tư vào công ty con	251		83.738.300.006	83.738.300.006
2. Đầu tư vào công ty liên doanh	252		12.769.655.880	12.769.655.880
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(16.601.172.713)	(15.982.174.773)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		9.872.070.656	10.326.431.970
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	9.872.070.656	10.326.431.970
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.363.130.294.395	1.528.073.782.587

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		650.784.522.630	816.581.921.344
I. Nợ ngắn hạn	310		636.533.121.046	804.217.453.456
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14.	171.277.306.338	148.703.924.091
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.521.155.495	2.146.136.696
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	384.644.909	2.851.575.104
4. Phải trả người lao động	314		12.209.209.878	13.181.426.696
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	13.362.475.082	19.436.261.939
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	25.183.787.265	3.336.594.373
7. Vay ngắn hạn	320	18	397.784.769.074	603.151.833.622
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.809.773.005	11.409.700.935
II. Nợ dài hạn	330		14.251.401.584	12.364.467.888
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		72.000.000	-
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	17	10.249.675.341	8.437.741.645
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		3.929.726.243	3.926.726.243
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		712.345.771.765	711.491.861.243
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	711.346.654.465	708.419.914.243
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.000.000.000	500.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18.965.245.000	18.965.245.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		150.685.170.088	150.685.170.088
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		41.696.239.377	38.769.499.155
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		7.269.499.155	446
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		34.426.740.222	38.769.498.709
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		999.117.300	3.071.947.000
1. Nguồn kinh phí	431		999.117.300	3.071.947.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.363.130.294.395	1.528.073.782.587

Bùi Việt Hoàng
Người lập biểu

Trần Văn Trinh
Kế toán trưởng



Hoàng Trọng Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21	761.025.620.406	932.768.443.722
2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	22	693.325.970.395	882.466.868.243
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		67.699.650.011	50.301.575.479
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	32.728.977.897	33.378.018.505
5. Chi phí tài chính	22	25	10.256.885.537	15.510.068.517
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.377.444.965	10.947.506.977
6. Chi phí bán hàng	25	26	16.758.559.255	17.586.983.153
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	39.034.132.118	29.518.073.131
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		34.379.050.998	21.064.469.183
9. Thu nhập khác	31		817.570.732	1.655.087.672
10. Chi phí khác	32		769.881.508	4.956.192.495
11. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		47.689.224	(3.301.104.823)
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		34.426.740.222	17.763.364.360
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	-	-
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		34.426.740.222	17.763.364.360

Bùi Việt Hoàng
 Người lập biểu

Trần Văn Trinh
 Kế toán trưởng



Hoàng Trọng Dũng
 Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	34.426.740.222	17.763.364.360
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	11.623.115.885	12.353.945.464
Các khoản dự phòng	03	9.388.888.164	1.477.943.345
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	762.421.815	3.144.939.929
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(32.131.933.573)	(31.942.415.319)
Chi phí lãi vay	06	7.377.444.965	10.947.506.977
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	31.446.677.478	13.745.284.756
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	252.326.819.650	356.170.285.506
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(36.779.076.416)	25.223.777.263
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	20.354.829.396	(151.799.729.518)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	533.389.414	(6.460.959.305)
Tiền lãi vay đã trả	14	(12.175.293.363)	(5.541.183.529)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.874.717.200)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	100.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(9.318.174.900)	(350.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	244.514.454.059	231.087.475.173
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(195.546.000)	(1.492.510.545)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	9.536.364
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.000.000.000	985.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	8.673.300.000
6. Thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	26.116.500.911	2.450.284.931
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	25.920.954.911	8.625.610.750

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

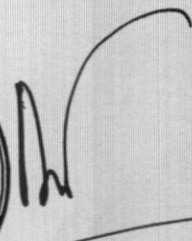
CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	352.416.576.620	506.789.210.386
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(558.675.308.057)	(686.605.143.299)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(9.773.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(206.258.731.437)	(179.825.706.513)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	64.176.677.533	59.887.379.410
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	98.698.412.472	164.610.766.988
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	145.604.614	72.948.437
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	163.020.694.619	224.571.094.835



Bùi Việt Hoàng
Người lập biểu



Trần Văn Trinh
Kế toán trưởng

Hoàng Trọng Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hoá phẩm Dầu khí - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí, được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1544/QĐ-TCCB ngày 28 tháng 4 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí, là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103009579 ngày 18 tháng 10 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được niêm yết và giao dịch trên sàn Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là PVC.

Tổng Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 21 tháng 12 năm 2018 đối với Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103009579 ngày 18 tháng 10 năm 2005 với vốn điều lệ là 500.000.000.000 VND, tương đương 50.000.000 cổ phần.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 236 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 241 người).

Hoạt động kinh doanh

- Nghiên cứu chuyển giao công nghệ, cung cấp dịch vụ dung dịch khoan, dịch vụ hoàn thiện và sửa chữa giếng khoan dầu khí, xử lý vùng cận đáy giếng, tăng cường thu hồi dầu và các dịch vụ kỹ thuật dầu khí khác;
- Thu gom, xử lý, tái chế các loại phế liệu và chất thải ngành dầu khí;
- Xử lý môi trường và chuyển giao công nghệ xử lý môi trường;
- Kinh doanh các hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, nguyên vật liệu và các thiết bị phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác, vận chuyển, tồn chứa, chế biến dầu khí và các ngành kinh tế;
- Xuất nhập khẩu hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, thiết bị, nguyên liệu, vật tư phục vụ cho ngành công nghiệp dầu khí, phục vụ xử lý, chống ô nhiễm môi trường và các ngành công nghiệp khác;
- Kinh doanh vật liệu phục vụ các ngành công nghiệp;
- Kinh doanh khí đốt và các sản phẩm từ khí đốt, nhiên liệu sinh học;
- Kinh doanh phụ gia cho dung dịch khoan;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con/công ty liên doanh của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	Vũng Tàu	51,00	51,00	Sản xuất và kinh doanh dung dịch khoan và hóa phẩm dầu khí
Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam	Vũng Tàu	51,00	51,00	Kinh doanh dung dịch khoan và cung cấp dịch vụ khoan
Công ty liên doanh				
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	Lào	38,61	38,61	Khai thác, chế biến và kinh doanh Barite

Tên chi nhánh

Tổng Công ty DMC - Chi nhánh Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp

Chi nhánh Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí tại Thành phố Hồ Chí Minh

Chi nhánh Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng và Dịch vụ Kỹ thuật

Chi nhánh Tổng Công ty DMC - Công ty Dung dịch Khoan và Dịch vụ Giếng khoan

Mối quan hệ

Đơn vị phụ thuộc

Đơn vị phụ thuộc

Đơn vị phụ thuộc

Đơn vị phụ thuộc

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN**Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 để thu thập các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí bảo hiểm con người, tiền thuê mặt bằng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê mặt bằng trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và một số chi phí khác được coi là mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai. Các khoản chi phí trả trước này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng theo quy định hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Kỳ này (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 12
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	6 - 8
Khác	5 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh quyền sử dụng đất, phần mềm chuyển đổi đơn vị đo lường quốc tế và phần mềm kế toán (gọi chung là "phần mềm máy tính"). Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 - 5 năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

0.
TY
HUI
ITI
AN
P.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	420.533.351	538.787.630
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	36.000.161.268	26.559.624.842
Các khoản tương đương tiền (ii)	126.600.000.000	71.600.000.000
	<u>163.020.694.619</u>	<u>98.698.412.472</u>

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, số dư tiền gửi ngân hàng bao gồm số tiền 9.007.826.671 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 8.848.238.073 VND) là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương đang bị hạn chế sử dụng. Ban Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ sử dụng được trong tương lai khi có những quyết định/hướng dẫn cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.
- (ii) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng với lãi suất từ 1,0%/năm đến 5,5%/năm tại các ngân hàng thương mại.

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn				
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Đầu tư vào công ty con:				
<i>Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam</i>	83.738.300.006	3.831.516.833	83.738.300.006	5.618.326.002
<i>Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam</i>	63.338.300.006	-	63.338.300.006	-
Đầu tư vào công ty liên doanh:				
<i>Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS (i)</i>	20.400.000.000	3.831.516.833	20.400.000.000	5.618.326.002
	12.769.655.880	12.769.655.880	12.769.655.880	10.363.848.771
	12.769.655.880	12.769.655.880	12.769.655.880	10.363.848.771
	96.507.955.886	16.601.172.713	96.507.955.886	15.982.174.773

(i) Phản ánh khoản đầu tư vào Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào trên cơ sở đồng kiểm soát giữa phía Việt Nam bao gồm Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP và Ông Nguyễn Lã Thảo, do Tổng Công ty làm đại diện và Công ty VTS Group. Trong đó, Tổng Công ty nắm giữ 38,61% vốn góp (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 38,61% vốn góp).

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Tình hình hoạt động của các Công ty con, Công ty liên doanh trong kỳ

Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam và Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam có lợi nhuận.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS (công ty liên doanh của Tổng Công ty) bị lỗ trong kỳ.

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và công ty con, liên doanh trong kỳ được trình bày tại Thuyết minh số 29 - Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng	556.505.116.069	783.889.692.892
Công ty Cổ phần Nhựa OPEC	422.640.471.037	616.198.261.133
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 102/10, 106/10)	26.111.502.210	26.111.502.210
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01&02)	17.105.462.528	11.535.705.223
Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long	15.155.932.880	13.352.842.017
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 & 02/97)	11.715.264.110	-
Tổ hợp Nhà thầu JGCS	7.740.721.796	81.744.153.693
Các khách hàng khác	56.035.761.508	34.947.228.616
b. Phải thu ngắn hạn khách hàng là các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 29)	184.597.963.133	225.512.504.702
	741.103.079.202	1.009.402.197.594

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Các khoản phải thu khác ngắn hạn	10.998.383.242	9.968.833.215
Công ty TNHH Phúc Quang - Hồng Anh	2.889.365.019	2.889.365.019
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Bao bì nhựa	2.838.995.257	2.838.995.257
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí (Petrowaco)	1.911.373.000	1.911.373.000
Phải thu người lao động	2.774.859.357	1.668.046.226
Ký cược, ký quỹ	60.236.663	63.606.600
Phải thu khác	523.553.946	597.447.113
b. Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 29)	8.379.009.329	-
	19.377.392.571	9.968.833.215
c. Các khoản phải thu khác dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	2.731.638.175	2.238.485.575
Phải thu khác	15.145.455	-
	2.746.783.630	2.238.485.575

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

8. NỢ XẤU

Đối tượng	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Thời gian quá hạn
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (i)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (i)	
	VND	VND	VND	VND	
Phải thu khó có khả năng thu hồi	68.288.030.450	1.604.991.592	110.109.942.788	49.648.894.309	
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 102/10, 106/10)	26.111.502.210	-	26.111.502.210	7.833.450.663	từ 2 đến 3 năm
Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS	15.491.327.738	-	15.491.337.738	-	trên 3 năm
Công ty Cổ phần Dầu tư Phát triển Khang Minh	3.223.595.845	-	3.223.595.845	-	trên 3 năm
Công ty TNHH Phúc Quang Hồng Anh	2.889.365.019	-	2.889.365.019	-	trên 3 năm
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Bao bì nhựa	2.838.995.257	-	2.838.995.257	-	trên 3 năm
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	2.737.079.920	-	2.737.079.920	-	trên 3 năm
Công ty Cổ phần Gang thép Công nghiệp Việt Nam	1.937.803.835	581.341.151	1.937.803.835	968.901.918	từ 2 đến 3 năm
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí	1.911.373.000	-	1.911.373.000	-	trên 3 năm
Công ty Cổ phần Minh Xuân	1.745.273.640	-	1.745.273.640	-	trên 3 năm
Công ty TNHH MTV Điều hành thăm dò khai thác dầu khí trong nước (Lô 09-2/09)	417.268.235	125.180.470	417.268.235	208.634.118	từ 2 đến 3 năm
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	-	-	10.553.785.310	7.387.649.717	từ 6 tháng đến 1 năm
Các đối tượng khác	8.984.445.751	898.469.971	40.252.562.779	33.250.257.893	từ 6 tháng đến trên 3 năm

(i) Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	54.945.702.876	-	20.993.449.294	-
Nguyên liệu, vật liệu	156.753.440	-	274.164.260	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	10.474.896.668	-	7.537.166.805	-
Hàng hoá (i)	105.442.591.068	(11.481.886.722)	98.018.602.552	(10.745.920.573)
Hàng gửi bán (ii)	12.783.945.058	-	20.201.429.783	-
Cộng	183.803.889.110	(11.481.886.722)	147.024.812.694	(10.745.920.573)

- (i) Hàng hóa tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 chủ yếu bao gồm hạt nhựa LLDPE, quặng Barit và hóa phẩm dung dịch khoan. Trong kỳ, Tổng Công ty đã trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 735.966.149 VND do giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho này thấp hơn giá trị ghi sổ (số hoàn nhập kỳ trước là 1.433.277.559 VND).
- (ii) Hàng gửi bán phản ánh giá trị nguyên vật liệu, hàng hóa Tổng Công ty đã xuất ra các giàn khoan của khách hàng.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Bảo hiểm con người	133.254.700	56.404.647
Chi phí khác	336.592.408	492.470.561
	469.847.108	548.875.208
b. Dài hạn		
Chi phí dự án đang thực hiện	3.387.018.564	3.407.681.564
Chi phí sửa chữa nhà máy Cái Mép	2.674.625.530	2.988.361.767
Chi phí thuê mặt bằng	2.919.172.063	2.951.086.957
Chi phí khác	891.254.500	979.301.682
	9.872.070.656	10.326.431.970

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MÃU SỐ B 09a-DN

11. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	106.139.515.934	144.470.115.145	25.480.352.563	3.297.629.859	29.079.029.239	308.466.642.740
Thanh lý, nhượng bán (1.017.352.518)		-	-	-	-	(1.017.352.518)
Số dư cuối kỳ	105.122.163.416	144.470.115.145	25.480.352.563	3.297.629.859	29.079.029.239	307.449.290.222
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	43.433.517.078	49.285.963.520	17.864.006.986	3.163.256.041	6.675.449.336	120.422.192.961
Trích khấu hao trong kỳ 2.253.701.889		6.540.080.752	1.088.062.755	24.237.468	1.096.400.808	11.002.483.672
Thanh lý, nhượng bán (1.017.352.518)		-	-	-	-	(1.017.352.518)
Số dư cuối kỳ	44.669.866.449	55.826.044.272	18.952.069.741	3.187.493.509	7.771.850.144	130.407.324.115
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	62.705.998.856	95.184.151.625	7.616.345.577	134.373.818	22.403.579.903	188.044.449.779
Tại ngày cuối kỳ	60.452.296.967	88.644.070.873	6.528.282.822	110.136.350	21.307.179.095	177.041.966.107

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 30.602.797.473 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 21.416.646.661 VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	27.590.746.610	3.048.524.882	30.639.271.492
Số dư cuối kỳ	27.590.746.610	3.048.524.882	30.639.271.492
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	4.677.254.205	1.479.644.870	6.156.899.075
Trích khấu hao trong kỳ	366.419.298	254.212.915	620.632.213
Số dư cuối kỳ	5.043.673.503	1.733.857.785	6.777.531.288
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	22.913.492.405	1.568.880.012	24.482.372.417
Tại ngày cuối kỳ	22.547.073.107	1.314.667.097	23.861.740.204

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 1.267.824.882 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 299.276.495 VND).

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
		Số phải nộp/thu	Số đã thực nộp/thực thu	
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	-	693.604.357	693.604.357
- Thuế GTGT đầu ra	-	-	693.604.357	693.604.357
Cộng	-	-	693.604.357	693.604.357
b) Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	390.049.577	34.322.399.065	34.712.448.642	-
- Thuế GTGT đầu ra	390.049.577	5.526.250.836	5.916.300.413	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	28.796.148.229	28.796.148.229	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.200.041.499	1.200.041.499	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.874.717.200	-	1.874.717.200	-
Các loại thuế khác	411.150.296	1.712.575.254	1.739.080.641	384.644.909
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	210.666.212	1.452.999.665	1.383.349.004	280.316.873
Thuế khác	200.484.084	253.575.589	349.731.637	104.328.036
Các khoản phải nộp khác	175.658.031	-	175.658.031	-
Cộng	2.851.575.104	37.235.015.818	39.701.946.013	384.644.909

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	150.101.008.472	101.952.025.799
Công ty TNHH Vinomig Singapore	47.868.346.438	-
Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ ATC	35.116.985.200	-
Viện Công nghệ Khoan	24.665.358.859	15.347.605.702
Công ty TNHH Đức Thành	-	27.739.373.200
Công ty Cổ phần Hóa chất Miền Bắc	-	17.834.513.400
Các đối tượng khác	42.450.317.975	41.030.533.497
b. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 29)	21.176.297.866	46.751.898.292
	171.277.306.338	148.703.924.091

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Lãi vay phải trả	5.799.827.873	10.597.676.271
Chi phí dịch vụ đã cung cấp phải trả	6.409.760.667	7.360.424.134
Các khoản khác	1.152.886.542	1.478.161.534
	13.362.475.082	19.436.261.939

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	23.868.194.499	1.368.194.499
Phải trả các khoản trích theo lương	185.120.439	194.350.588
Các khoản khác	1.130.472.327	1.774.049.286
	25.183.787.265	3.336.594.373

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Dự phòng bảo hành	5.130.189.901	5.130.189.901
Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại môi trường	5.119.485.440	3.307.551.744
	10.249.675.341	8.437.741.645

10/01/2017
C/CH
JE
VI
/Vg

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

18. VAY NGẮN HẠN

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ			Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Đánh giá lại VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn							
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	206.445.934.725	206.445.934.725	-	206.445.934.725	-	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	115.502.447.900	115.502.447.900	42.248.825.790	86.508.789.500	-	71.242.484.190	71.242.484.190
Ngân hàng Citibank. N.A - Chi nhánh Hà Nội	-	-	233.891.770.118	123.900.656.434	-	109.991.113.684	109.991.113.684
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long	81.742.387.220	81.742.387.220	4.196.615.987	81.742.387.220	-	4.196.615.987	4.196.615.987
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Trung tâm kinh doanh	185.764.224.799	185.764.224.799	1.277.196.525	-	844.884.889	187.886.306.213	187.886.306.213
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội	-	-	10.876.815.000	-	46.782.000	10.923.597.000	10.923.597.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	13.696.838.978	13.696.838.978	59.925.353.200	60.077.540.178	-	13.544.652.000	13.544.652.000
	603.151.833.622	603.151.833.622	352.416.576.620	558.675.308.057	891.666.889	397.784.769.074	397.784.769.074

Các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty được vay bằng VND hoặc ngoại tệ để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Các khoản vay ngắn hạn không có tài sản đảm bảo này có thời hạn bảo này có thời hạn vay không quá 12 tháng và lãi suất vay được thỏa thuận theo từng lần nhận nợ. Các khoản vay bằng VND có lãi suất từ 5,6%/năm đến 6,5%/năm. Các khoản vay bằng ngoại tệ có lãi suất từ 4%/năm đến 4,3%/năm.

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM ĐẦU KHÍ - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MÃ SỐ B 09a-DN

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quý đầu tư phát triển (ii)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng	
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>						
Số dư đầu kỳ trước	500.000.000.000	18.965.245.000	150.685.170.088	18.033.082.446	687.683.497.534	
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	17.763.364.360	17.763.364.360	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban Điều hành	-	-	-	(4.033.082.000)	(4.033.082.000)	
Chia cổ tức	-	-	-	(14.000.000.000)	(14.000.000.000)	
Số dư cuối kỳ trước	500.000.000.000	18.965.245.000	150.685.170.088	17.763.364.806	687.413.779.894	
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>						
Số dư đầu kỳ này	500.000.000.000	18.965.245.000	150.685.170.088	38.769.499.155	708.419.914.243	
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	34.426.740.222	34.426.740.222	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban Điều hành (i)	-	-	-	(9.000.000.000)	(9.000.000.000)	
Chia cổ tức (i)	-	-	-	(22.500.000.000)	(22.500.000.000)	
Số dư cuối kỳ này	500.000.000.000	18.965.245.000	150.685.170.088	41.696.239.377	711.346.654.465	

(i) Các khoản phân phối quỹ và chia cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2018 được thực hiện theo Nghị quyết số 571/NQ-DMC ngày 23 tháng 4 năm 2019 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019.

(ii) Tổng Công ty đã sử dụng Quỹ đầu tư phát triển cho các dự án với tổng số tiền là 114.220.785.134 VND theo các nghị quyết sau: Nghị quyết số 2618/NQ-DMC ngày 11 tháng 12 năm 2012 sử dụng cho dự án Nhà máy hóa phẩm đầu khí Cái Mép số tiền 24.888.000.000 VND, Nghị quyết số 1196/NQ-DMC ngày 13 tháng 6 năm 2014 sử dụng cho dự án Căn cứ dịch vụ DMC tại Quảng Ngãi với số tiền 3.307.485.134 VND, Nghị quyết số 850/NQ-DMC ngày 24 tháng 4 năm 2015 sử dụng để góp vốn vào Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam với số tiền 54.177.300.000 VND, Nghị quyết số 91/NQ-DMC ngày 15 tháng 01 năm 2016 sử dụng cho dự án đầu tư hệ thống thiết bị làm sạch bồn bê, kho chứa dầu ngoài khơi, tàu chở dầu với số tiền 31.848.000.000 VND.

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) Cổ phiếu phổ thông	50,000,000	50,000,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) Cổ phiếu phổ thông	50,000,000	50,000,000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 20 ngày 21 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 500.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi		Vốn đã góp	
	VND	%	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	179.996.190.000	36,0	179.996.190.000	179.996.190.000
Samarang Ucits - Samarang Asian Prosperity	48.185.000.000	9,6	48.185.000.000	48.185.000.000
Các cổ đông khác	271.818.810.000	54,4	271.818.810.000	271.818.810.000
	500.000.000.000	100%	500.000.000.000	500.000.000.000

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

	Đơn vị tính	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	32.068	15.040
Yên Nhật	JPY	29.967	30.693
Nợ khó đòi đã xử lý		3.804.311.981	3.804.311.981
Công ty TNHH Vĩnh Thịnh (Nguyên nhân xóa sổ: giải thể)	VND	644.135.000	644.135.000
Nacap BHD (Nguyên nhân xóa sổ: hết kinh phí dự án theo thỏa thuận)	VND	3.058.294.261	3.058.294.261
Qinhdao Chemical Co., Ltd (Nguyên nhân xóa sổ: doanh nghiệp không còn tồn tại)	VND	101.882.720	101.882.720

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu bán hàng	671.019.140.179	848.069.517.899
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	90.006.480.227	84.698.925.823
	761.025.620.406	932.768.443.722
Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 29)	277.842.309.708	141.060.402.432

22. GIÁ VỐN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	623.594.312.491	811.900.946.146
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	68.995.691.755	71.999.199.656
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	735.966.149	(1.433.277.559)
	693.325.970.395	882.466.868.243

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	786.385.611	726.679.793
Chi phí nhân công	29.245.949.324	14.266.929.275
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.623.115.885	8.302.019.116
Chi phí dịch vụ mua ngoài	68.017.908.061	73.975.487.761
Chi phí khác	18.052.754.110	14.213.592.411
	127.726.112.991	111.484.708.356

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	29.516.250.000	28.987.125.000
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.615.683.573	2.945.753.955
Lãi do thoái vốn	-	1.131.300.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	597.044.324	313.839.550
	32.728.977.897	33.378.018.505
Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 29)	29.561.593.545	29.123.492.924

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	7.377.444.965	10.947.506.977
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	618.997.940	(854.129.618)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	945.562.632	4.250.691.158
Tiền lương hoạt động tài chính	1.314.880.000	1.166.000.000
	10.256.885.537	15.510.068.517

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	19.459.774.648	12.507.490.747
Chi phí dự phòng	6.221.990.379	2.828.967.705
Chi phí thuê nhà	3.564.693.279	4.891.369.782
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.412.715.854	4.081.429.371
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.374.957.958	5.208.815.526
	39.034.132.118	29.518.073.131
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.552.687.296	6.930.206.379
Chi phí vận chuyển	455.096.859	903.631.907
Chi phí nhân công	3.874.970.380	1.759.438.528
Chi phí thuê kho	2.094.679.273	2.563.294.330
Các khoản chi phí bán hàng khác	3.781.125.447	5.430.412.009
	16.758.559.255	17.586.983.153

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	34.426.740.222	17.763.364.360
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(29.661.854.614)	(30.157.533.474)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	769.881.508	3.838.461.704
Tổng thu nhập/(lỗ) sau điều chỉnh	5.534.767.116	(8.555.707.410)
Lỗ mang sang từ năm trước	(5.534.767.116)	-
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	-
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	-

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Trong năm 2010, Tổng Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động văn phòng làm việc tại Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam - 173 Trung Kính, Cầu Giấy, Hà Nội (nay là 167 Trung Kính, Cầu Giấy, Hà Nội). Thời gian thuê văn phòng là 50 năm tính từ ngày bàn giao mặt bằng (ngày 10 tháng 8 năm 2010). Theo Phụ lục số 07 ký ngày 21 tháng 6 năm 2018 về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung hợp đồng số 2917/2010/HĐ-VĐKVN, tổng diện tích thuê là 2.264 m², đơn giá thuê chưa bao gồm thuế GTGT áp dụng là 251.160 VND/m²/tháng, chi phí quản lý, vận hành Tòa nhà và các chi phí khác. Tiền thuê được thanh toán hàng quý. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê không hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Từ 1 năm trở xuống;	6.823.514.880	6.823.514.880
- Trên 1 năm đến 5 năm;	27.294.059.520	27.294.059.520
- Trên 5 năm;	250.195.545.600	253.607.303.040

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam
 Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam
 Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS
 Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP
 - Nhà máy Đạm Phú Mỹ
 Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP
 Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất
 Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn
 Viện Dầu khí Việt Nam
 Công ty Cổ phần LNG Việt Nam
 Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí - Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí
 Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn
 Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1
 Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP
 Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam
 Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu khí
 Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam
 Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh
 Ban Quản lý dự án Điện Lực Dầu Khí Sông Hậu 1
 Tổng công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí
 Liên doanh Việt-Nga Vietsovetro
 Công ty Cổ phần bảo dưỡng và sửa chữa công trình dầu khí
 Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2
 Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông
 Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí - Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư khoan Dầu khí

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty liên doanh
 Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a-DN**

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	277.842.309.708	141.060.402.432
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	189.167.468.848	85.907.557.332
Công Ty TNHH Lọc Hoá Dầu Nghi Sơn	62.570.006.627	-
Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam	8.042.177.460	20.365.060.590
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	5.505.239.920	8.657.419.140
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	3.450.729.540	2.634.774.781
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu khí	2.016.741.750	-
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	1.978.310.790	-
Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	1.678.133.000	18.145.768.281
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.100.644.135	-
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	1.116.581.000	-
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	1.090.306.638	3.615.105.540
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	-	886.058.000
Các công ty liên quan khác	125.970.000	848.658.768
Doanh thu hoạt động tài chính	29.561.593.545	29.123.492.924
Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam	29.516.250.000	28.987.125.000
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	45.343.545	136.367.924
Thu nhập hoạt động khác	-	1.250.000.000
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	-	1.250.000.000
Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp	41.522.257.710	338.595.304.252
Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	15.812.532.471	293.292.304.416
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	11.234.271.259	15.434.874.392
Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam	6.326.688.610	14.116.961.463
Viện Dầu khí Việt Nam	4.076.254.779	510.357.344
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí - Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư khoan Dầu khí	1.377.567.500	-
Công ty Cổ phần bảo dưỡng và sửa chữa công trình dầu khí	816.000.000	-
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	789.501.975	-
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	380.790.552	2.924.853.994
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	-	6.764.107.050
Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc	-	4.721.618.779
Các công ty liên quan khác	708.650.564	830.226.814
Vay ngắn hạn - Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam		
Gốc vay nhận được	-	324.194.495.675
Gốc vay đã trả	206.445.934.725	393.255.547.991
Lãi vay phải trả	-	10.583.795.987
Lãi vay đã trả	1.125.293.408	3.540.276.300

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền gửi ngân hàng - Tài khoản thanh toán		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	12.550.276.590	315.347.362
Tiền gửi ngân hàng - Tài khoản tiết kiệm		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	20.000.000.000
Phải thu khách hàng ngắn hạn	184.597.963.133	225.512.504.702
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	137.143.554.317	177.214.043.054
Công Ty TNHH Lọc Hoá Dầu Nghi Sơn	23.650.353.640	1.005.686.800
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	6.209.044.462	6.209.044.462
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	5.223.414.698	7.377.570.235
Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam	3.297.618.258	-
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu khí	2.311.189.883	2.356.925.133
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	2.176.141.871	4.911.087.535
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	1.736.390.724	547.413.800
Công ty Cổ phần Phân Bón Dầu Khí Cà Mau	1.140.244.490	1.149.187.270
Ban Điều hành dự án Nhà máy Nhiệt Điện Thái Bình 2	338.900.000	1.322.658.926
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	644.864.307	1.209.187.965
Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	-	20.002.072.149
Các công ty liên quan khác	726.246.483	2.207.627.373
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	3.019.555.495	1.486.136.696
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	1.526.409.760	1.284.952.560
Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	734.685.735	-
Các công ty liên quan khác	758.460.000	201.184.136
Phải thu khác ngắn hạn	8.329.009.329	-
Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam	5.791.509.329	-
Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	2.500.000.000	-
Các công ty liên quan khác	37.500.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn	21.176.297.866	46.751.898.292
Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	5.641.336.410	-
Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam	4.923.543.504	27.053.769.902
Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	7.916.451.930	13.304.608.187
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu Khí - Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí	722.132.030	3.033.711.945
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí - Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư khoan Dầu khí	1.162.911.750	2.234.927.750
Các công ty liên quan khác	809.922.242	1.124.880.508
Phải trả khác ngắn hạn	8.099.828.550	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	8.099.828.550	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	10.148.610.576	9.542.267.031
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	9.480.656.004	9.435.312.459
Công ty Cổ phần bảo dưỡng và sửa chữa công trình dầu khí	561.000.000	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	106.954.572	106.954.572
Vay ngắn hạn	-	206.445.934.725
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	206.445.934.725

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông không bao gồm tiền cổ tức năm 2018 theo Nghị quyết số 571/NQ-DMC của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019 ngày 23 tháng 4 năm 2019 mà chưa trả cho cổ đông với số tiền là 23.868.194.499 VND (6 tháng đầu năm 2018 là 14.000.000.000 VND). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm số tiền 6.015.432.662 VND (6 tháng đầu năm 2018 là 29.675.538.008 VND) lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia từ các công ty con nhưng chưa nhận trong kỳ.

Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Như trình bày tại Thuyết minh số 4, tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, số dư tiền gửi ngân hàng bao gồm số tiền 9.007.826.671 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 8.848.238.073 VND) là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương đang bị hạn chế sử dụng. Ban Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ sử dụng được trong tương lai khi có những quyết định/hướng dẫn cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.



Bùi Việt Hoàng
Người lập biểu



Trần Văn Trinh
Kế toán trưởng



Hoàng Trọng Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2019